

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....

TRƯỜNG ĐẠI HỌC.....

HỌ VÀ TÊN...

**TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT
ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NHÓM
NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

Ngành:

Mã số:

LUẬN VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....
TRƯỜNG ĐẠI HỌC.....

**TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT
ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NHÓM
NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

Ngành:

Mã số:

LUẬN VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

Năm học: 2020– 2021

DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

HQHĐ: Hiệu quả hoạt động

HTXNN: Hợp tác xã nông nghiệp

I. Mở đầu

1. Lý do chọn đề tài

Một doanh nghiệp có phát triển bền vững trên thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị doanh nghiệp của mình hay không là một trong những mục tiêu cuối cùng của các doanh nghiệp. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chịu tác động bởi nhiều yếu tố như: quy mô doanh nghiệp, cấu trúc vốn chủ sở hữu, năng lực quản trị, chính sách kinh tế của nhà nước Trong đó, cấu trúc sở hữu được xem là một trong những yếu tố quan trọng bởi nó quyết định công tác quản trị và định hướng chiến lược cho doanh nghiệp, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại, phát triển lâu dài của công ty.

Ngành nông nghiệp Việt Nam đang có những tiến bộ vượt bậc trong 20 năm qua. Nhờ đẩy mạnh thâm canh, tập trung tăng năng suất đảm bảo an ninh lương thực và ổn định xã hội, Việt Nam đã trở thành một trong những nước có sản lượng lương thực bình quân cao và xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong GDP của cả nước, luôn ổn định ở mức 16-18% (Bộ NN và PTNT, 2018). Nhưng chúng ta phải thừa nhận là, nền nông nghiệp nước ta về cơ bản vẫn là nền sản xuất thô về sản phẩm, thấp về đẳng cấp, tiêu tốn nhiều nguồn lực, ứng dụng KH&CN và cơ giới hóa trong nông nghiệp còn khiêm tốn, sức cạnh tranh với khu vực và thế giới chưa cao; thậm chí, ở một số lĩnh vực còn đi sau thế giới khá xa. Các nguyên nhân của tình trạng này là do sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, năng suất lao động thấp mà giá thành nông sản lại cao, thiếu tính liên kết trong nội bộ ngành nông nghiệp và giữa ngành nông nghiệp với các ngành kinh tế khác như công nghiệp và dịch vụ (như công nghiệp hỗ trợ ngành nông nghiệp chẳng hạn), tạo ra quá nhiều tầng nấc trung gian trong chuỗi giá trị; một nghiên cứu cho thấy, trong khi các quốc gia khác chỉ có chừng 2-4 tác nhân trung gian thì ở Việt Nam con số này là 5-7 (Trần Đức Viên, 2020).

Là một nước có trên 70% dân số sống về nghề nông, chúng ta đã thấy rõ rằng nếu ta không tạo được thị trường trong hoặc ngoài nước - nhất là thị trường quốc nội - nông, ngư dân không thể làm giàu được và do đó nông nghiệp nước nhà không thể tiến xa hơn nữa. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung từ năm 2018

và các biến động địa-chính trị khác, đã tạo ra áp lực đối với các tập đoàn đa quốc gia trong việc điều chỉnh chuỗi cung ứng. Đại dịch toàn cầu Covid-19 đã cho thấy những rủi ro của việc các nước phụ thuộc vào một nguồn cung, và các chuỗi cung ứng được tổ chức quá dàn trải, làm cho chuỗi cung ứng toàn cầu dễ bị đứt gãy, tổn thương.

Sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp thời gian qua có đóng góp của nhiều doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ cao chủ yếu mang tính quảng canh, dựa trên thâm dụng tài nguyên thiên nhiên, thâm dụng lao động, lấy sản lượng, năng suất là chính, chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng, hiệu quả kinh tế, giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa, và bảo vệ môi trường. Hơn nữa, nông nghiệp lại chưa gắn với công nghiệp thành một hệ thống để bổ sung, tương trợ cùng nhau phát triển. Số lượng các doanh nghiệp lớn đóng vai trò dẫn dắt trong quá trình hội nhập cho ngành còn ít. Vì vậy, nền nông nghiệp vẫn chưa khắc phục được những yếu kém nội tại, nhà đầu tư không mặn mà với ngành nông nghiệp. Hiện nay, 96% số DN đầu tư vào nông nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ nên tiềm lực còn hạn chế. Mặt khác, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam chủ yếu ở quy mô nhỏ dẫn tới đất đai manh mún, phân tán; cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu. Thêm vào đó, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, trong khi vẫn thiếu công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro (Bộ NN và PTNT, 2019). Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thuận lợi, các chính sách hỗ trợ DN trong nông nghiệp còn thiếu đồng bộ, chưa tạo ra động lực đủ mạnh để thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực này. Chính vì vậy, DN muốn đầu tư vào ngành nông nghiệp thường dựa vào vốn chủ sở hữu là chính chứ ít có các công cụ tài chính hỗ trợ bên ngoài.

Để góp phần thực hiện thành công quá trình tái cơ cấu kinh tế và đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, đồng thời nhằm đóng góp thêm minh chứng thực nghiệm về tác động của vốn chủ sở hữu tới hoạt động kinh doanh của các DN trong lĩnh vực nông nghiệp, Tác giả xin chọn đề tài: ***“Tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành Nông Nghiệp tại tỉnh Đồng Nai”*** làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nông nghiệp.

Đánh giá những yếu tố tích cực, những yếu tố tiêu cực của cấu trúc sở hữu tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nông nghiệp thông qua nghiên cứu thực nghiệm.

Từ kết quả nghiên cứu có được, đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Nông nghiệp trong thời gian tới.

3. Giả thuyết nghiên cứu

Việc nghiên cứu sự tác động cấu trúc sở hữu đến hiệu quả kinh doanh của các công ty luôn thu hút sự quan tâm của rất nhiều tác giả trong và ngoài nước.

Các tác giả: Wei, Z., & Varela, O. (2003) , Sun, Q., & Tong, W. H. (2003)^[2], Tian, L., & Estrin, S. (2008); Hai nghiên cứu ở Việt Nam của Trần Minh Trí và Dương Như Hùng (2011), Phạm Hữu Hồng Thái (2013). Nghiên cứu Tian, L., & Estrin, S. (2008) và Sun, Q., & Tong, W. H. (2003) đã chứng minh sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đều có tác động đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, trong đó sở hữu nhà nước có ưu thế hơn.

Hay nghiên cứu của các tác giả Đỗ Phương Thảo, Đàm Thị Thanh Huyền (2019) đã chỉ ra cấu trúc vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty (RAE, ROA) chịu sự kiểm soát của các biến Quy mô, tuổi doanh nghiệp, vòng quay tổng tài sản. Mô hình nghiên cứu của các giả bao gồm 2 biến, biến cấu trúc vốn gồm 2 biến quan sát là Vốn chủ sở hữu và tổng tài sản; biến kiểm soát gồm Quy mô DN, tuổi DN, vòng quay tổng tài sản và 1 biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh của công ty gồm ROE và ROA.

Các nghiên cứu của Zeitun and Tian (2014), El-Sayed (2009), San and Heng (2011), bài viết sử dụng tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) và hệ số thu nhập trên vốn cổ phần (ROE) để đánh giá hiệu quả kinh doanh của các CTCP có vốn nhà nước. Hiện nay, ROA là một trong những thước đo được sử dụng phổ

biến để đánh giá thành quả tài chính (Salehi & Biglar, 2009), trong khi ROE là một trong những hệ số quan trọng nhà đầu tư xem xét (Salehi & Biglar, 2009).

Nghiên cứu của các tác giả Phạm Thị Thu Trang (2017) hay Trần Trọng Huy, Nguyễn Thị Ngọc Ngân, (2020) tập trung nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn chủ sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp chứng khoán cho thấy: Nhóm biến giải thích: Bao gồm các biến đại diện cho CTV của doanh nghiệp (TDR, LDR, SDR). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, nợ ngắn hạn/tổng tài sản (SDR), nợ dài hạn/tổng tài sản (LDR), tổng nợ/tổng tài sản (TDR) có tác động ngược chiều đến HQHĐKD. Các biến kiểm soát quy mô DN (SIZE), thanh khoản (LIQ) cho thấy có tác động thuận chiều đến hiệu quả HĐKD trong khi Tài sản hữu hình (TANG) và tăng trưởng (GROW) tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động KD của DN.

Nghiên cứu thực nghiệm của Beni Lauterbach và Alexander Vaninsky (1999) phân biệt giữa công ty gia đình, công ty kiểm soát bởi sự hợp tác của các cá nhân, công ty kiểm soát công ty và công ty mà các cổ đông lớn có ít hơn 50% quyền biểu quyết tại Israeli, phát hiện ra rằng các công ty mà nhà quản lý vừa là chủ sở hữu ít hiệu quả hơn trong việc tạo ra thu nhập ròng so với các công ty được quản lý bởi nhà quản lý chuyên nghiệp - không sở hữu.

Qua khảo cứu cũng cho thấy, chưa có nghiên cứu nào đề cập đến vấn đề tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả kinh doanh của các DN trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung và tại tỉnh Đồng Nai cũng vậy. Do vậy tác giả triển khai nghiên cứu đề tài là đảm bảo tính khoa học của một luận văn thạc sĩ.

Bảng 1. Tổng hợp nghiên cứu liên quan đến đề tài và các biến nghiên cứu

STT	Tác giả/năm	Tên đề tài	Biến giải thích sử dụng cho mô hình nghiên cứu	Tóm tắt kết quả các nghiên cứu trước
1	Đỗ Phương Thảo, Đàm Thị Thanh Huyền, 2019	Bản về Tác động của cấu trúc vốn tới hiệu quả kinh doanh	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản, Quy mô DN, tuổi DN, vòng quay tổng tài sản, Hiệu quả	Cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh của công ty có mối quan hệ ngược chiều nhau. Để gia

			kinh doanh của Công ty	tăng hiệu quả kinh doanh các công ty cần gia tăng thêm tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong cơ cấu nguồn vốn của mình.
2	Zeitun Rami, Gary Gang Tin, 2014	Capital Structure and Corporate Performance: Evidence from Jordan	ROE, PROF, giá trị vốn chủ sở hữu trên giá trị sổ sách (MBVR), giá trị cổ phiếu, giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu, quy mô DN	Cấu trúc vốn của DN tác động đáng kể và tiêu cực đến hoạt động của DN, công ty có tổng nợ tài sản ngắn hạn cao thì có tốc độ tăng trưởng cao và hiệu quả hoạt động cao, tỷ lệ thuận với lợi nhuận phải trả, quy mô DN có tác động tích cực đến hoạt động của DN
3	Hà Thị Thanh Nga, Ngô Thùy Dương, 2019	Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hệ số nợ, hệ số vốn chủ sở hữu, chi phí trên doanh thu, lợi nhuận trên doanh thu thuần, ROA, ROE	Một cấu trúc vốn với quy mô vốn nhỏ cùng với sự thiếu vắng nợ do các ràng buộc tài chính ngăn cản các DNNVV có đủ nguồn tài chính để có thể làm cơ sở giúp DN thành công trong tương lai. Do đó, cấu trúc vốn được xem là có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của các DNNVV.
4	Trần Trọng Huy, Nguyễn Thị Ngọc Ngân, 2020	Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp	ROA, ROE, giá trị trường của vốn chủ sở hữu, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, tổng nợ, tổng tài sản và giá trị	Các biến giải thích có tác động ngược chiều còn nhóm biến kiểm soát có tác động thuận chiều

		trong ngành năng lượng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	tài sản cố định ròng, tỷ lệ thanh khoản, quy mô DN, tài sản hữu hình, tỷ lệ tăng trưởng	tối hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN
5	Phạm Thị Thu Trang, 2017	Tác động của cấu trúc sở hữu đến hoạt động của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, Quy mô, Hiệu quả kinh doanh (ROA, ROE)	Sở hữu nhà nước có mối tương quan âm đối với hiệu quả hoạt động của công ty; Sở hữu nước ngoài có mối tương quan dương đối với hiệu quả hoạt động của công ty.
6	Beni Lauterbach và Alexander Vaninsky (1999)		Vốn chủ sở hữu, tỷ lệ sở hữu, quy mô hội đồng quản trị, tính chuyên nghiệp trong quản lý	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tác giả đặt ra các giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: Có sự tác động của cấu trúc vốn chủ sở hữu đến hiệu quả kinh doanh của DN nông nghiệp.

Giả thuyết H2: Các biến như quy mô công ty, tuổi DN, tính thanh khoản, các khoản nợ, lợi nhuận có kiểm soát đến hiệu quả kinh doanh của DN nông nghiệp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu: Tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nông nghiệp, xác định cơ cấu sở hữu cơ theo: cổ đông nhà nước, cổ đông nước ngoài và sự tồn tại của các cổ đông lớn.

- Về không gian nghiên cứu: tác giả nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả kinh doanh của 10 doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

- Về thời gian: luận văn nghiên cứu trong thời gian từ năm 2012 – 2020.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:

Ý nghĩa khoa học: Luận văn khái quát được các vấn đề lý thuyết liên quan đến cấu trúc sở hữu, hiệu quả kinh doanh và các yếu tố tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, đề tài cũng đánh giá hiện trạng cấu trúc sở hữu, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp.

Ý nghĩa thực tiễn: Đề tài giúp xác định sự tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của các công ty và đưa ra các hàm ý chính sách kinh tế hiện tại cho công ty, chính phủ và các chủ thể có liên quan.

II. Cơ sở lý thuyết của đề tài nghiên cứu

1. Lý thuyết về cấu trúc vốn trong doanh nghiệp

Thành phần trong cấu trúc vốn của doanh nghiệp bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn nợ.

Vốn chủ sở hữu là khoản vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp. Đây là phần vốn mang tính ổn định cao, đóng vai trò đảm bảo về năng lực tài chính của doanh nghiệp. Vốn của chủ sở hữu bao gồm: Vốn góp, lợi nhuận giữ lại. Bên cạnh ưu thế là dễ dàng khởi sự, tình trạng hạn chế vốn chủ sở hữu tại các doanh nghiệp cũng đặt các doanh nghiệp này vào thế bị động trong quá trình phát triển khi thiếu vốn cho sản xuất kinh doanh hay đầu tư mở rộng sản xuất.

Về vốn nợ, các khoản nợ bao gồm số tiền doanh nghiệp đi vay nhằm bổ sung phần thiếu hụt vốn và các khoản nợ phải trả khác phát sinh trong các quan hệ thanh toán. Hay các khoản nợ là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình. Các khoản nợ của doanh nghiệp gồm: Nợ phải trả nhà cung cấp; Vốn vay từ ngân hàng thương mại; Huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu; Một số khoản nợ khác.

Hoạt động trong điều kiện môi trường đã có các nguồn vốn tiềm năng cho kinh doanh, việc lựa chọn hình thức huy động vốn, số lượng vốn huy động, cấu trúc vốn tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp, trong từng thời kỳ. Mỗi hình thức huy động có những điểm mạnh, điểm yếu khác nhau nên các doanh nghiệp cần cân nhắc trước khi quyết định hình thức huy động vốn cho phù hợp và hiệu quả nhất trong quá trình kinh doanh.

Cấu trúc vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số tài chính sau:

- Hệ số nợ: Hệ số nợ phản ánh mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ tài sản được tài trợ bằng nợ. Hệ số này có thể được đo lường như sau:

$$\text{Hệ số nợ} = (\text{Tổng số nợ})/(\text{Tổng nguồn vốn})$$

Hệ số nợ phản ánh nợ phải trả chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp hay trong tổng tài sản của doanh nghiệp, bao nhiêu phần trăm được hình thành bằng nguồn nợ phải trả.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = (\text{Vốn chủ sở hữu})/(\text{Tổng nguồn vốn}).$$

Hệ số vốn chủ sở hữu cho biết vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn} = (\text{Nợ ngắn hạn})/(\text{Tổng nguồn vốn})$$

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = (\text{Nợ dài hạn})/(\text{Tổng nguồn vốn})$$

Nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Có thể xác định:

$$\text{Hệ số nợ} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu: Cấu trúc vốn còn được phản ánh qua hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = (\text{Tổng số nợ})/(\text{Vốn chủ sở hữu})$$

Hệ số này lớn hơn 1, cho thấy doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều hơn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của mình.

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn trên vốn chủ sở hữu} = (\text{Nợ ngắn hạn})/(\text{Vốn chủ sở hữu})$$

Hệ số này lớn hơn 1 cho thấy, doanh nghiệp sử dụng nợ ngắn hạn nhiều hơn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Tác động của vốn chủ sở hữu đến hiệu quả hoạt động kinh doanh

Cấu trúc vốn doanh nghiệp bao gồm cơ cấu các nguồn tài trợ bên trong và bên ngoài được sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn cần phải trả đúng hạn và nêu các nghĩa vụ này để đảm bảo uy tín với ngân hàng và đơn vị cho huy động vốn. Nếu không chủ nợ có quyền yêu cầu doanh nghiệp phá sản.

Do đó, khả năng sử dụng đòn bẩy, cũng như cách thức doanh nghiệp có thể lựa chọn cấu trúc nợ hoặc cấu trúc vốn chủ trong cơ cấu vốn kinh doanh cũng vai trò vô cùng quan trọng gây ảnh hưởng đến khả năng phát triển của doanh nghiệp.

Một doanh nghiệp có tỷ lệ nợ quá nhiều hoặc thiếu tiềm năng về tài chính sẽ thiếu sự linh hoạt, chủ động về tài chính. Từ đó không thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh trước mắt. Hoặc ngay khi thị trường kinh tế biến động, đặc biệt trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Doanh nghiệp sẽ không có khả năng trả nợ hoặc rất khó để vay thêm tiền để trang trải các khoản chi phí phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp.

Do đó, nếu doanh nghiệp muốn phát triển cần có sự cân bằng giữa nguồn tài trợ nội bộ và nợ bên ngoài với tỷ lệ tài trợ bằng vốn chủ sở hữu cao hơn, nhằm tránh những rủi ro trong kinh doanh bởi các doanh nghiệp.

Qua đây có thể thấy được tác động to lớn của cấu trúc vốn doanh nghiệp có mức ảnh hưởng vô cùng lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Bởi vì đây chính là chỉ tiêu có thể cung cấp thông tin về vị thế tài chính nội tại của doanh nghiệp.

Lý thuyết trật tự phân hạng đưa ra mối quan hệ ngược chiều giữa cấu trúc vốn nghiêng về nợ với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với luận giải dựa trên vấn đề bất đối xứng thông tin khi cho rằng, chỉ các doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh kém, lợi nhuận tích lũy không đủ để tài trợ cho các hoạt động của doanh nghiệp nên mới phải vay vốn bên ngoài.

Do vậy, vai trò của nợ trong cấu trúc vốn đối với hiệu quả kinh doanh cần được xem xét đồng thời giữa các luận giải cơ bản của lý thuyết vốn, các lý thuyết chủ yếu hướng đến các doanh nghiệp mới trưởng thành, với lý thuyết vòng đời về chu kỳ kinh doanh.

Do đó, cấu trúc vốn được xem là yếu tố vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

3. Cấu trúc vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp nông nghiệp

Hiện nay, nông nghiệp Việt Nam vẫn là một ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế, cung cấp trực tiếp lương thực, thực phẩm cho người dân; cung cấp, sử dụng một số yếu tố đầu vào - đầu ra cho ngành công nghiệp, dịch vụ. Trong đó, “nông nghiệp đô thị” (Urban agriculture) được sản xuất dựa trên không gian trong và ngoại thành, có sự kết nối chặt chẽ với hệ thống kinh tế - xã hội và sinh thái đô thị.

Nghiên cứu vấn đề này có các tác giả: J.H.Von Thunen (1826) trong “The Isolated State with Respect to Agriculture and Political Economy” (Nông nghiệp và kinh tế chính trị trong nhà nước cô lập); tác giả Nugent (2000) với “The Impact of Urban Agriculture on the Household and Local Economies” (Ảnh hưởng của nông nghiệp đô thị đối với các hộ gia đình và các nền kinh tế địa phương); FAO (2007) trong nghiên cứu “Profitability and sustainability of urban and peri-urban agriculture” (Lợi nhuận và tính bền vững của nông nghiệp đô thị và ven đô); tác giả Phạm Sỹ Liêm (2009) trong “Nông nghiệp đô thị trong quy hoạch thành phố Hà Nội”; tác giả Nguyễn Văn Toàn (2010) trong “Sử dụng tài nguyên đất Hà Nội theo hướng bền vững”; tác giả Nguyễn Đăng Nghĩa và Mai Thành Phụng (2011) trong “Nông nghiệp đô thị và ven đô thị”; tác giả Hồ Cao Việt (2013) trong “Cơ sở khoa học của các hình thái phát triển nông nghiệp đô thị và vận dụng cho Đồng bằng sông Cửu Long”; Quỹ GSRD, Quỹ châu Á và Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam (2016) với tài liệu “Phát triển nông nghiệp ven đô, hướng tới cuộc sống tốt đẹp hơn cho người dân”; các công trình: “Urban Agriculture: Food, Jobs and Sustainable Cities” (Nông nghiệp đô thị: lương thực, việc làm và các đô thị bền vững) của các tác giả Smith J., Ratta A.,

Nase J. (1996); “Urban agriculture: definition, presence, potentials and risks” (Nông nghiệp đô thị: định nghĩa, sự hiện diện, tiềm năng và rủi ro) của tác giả Mougeot J.A. (1999); “The Special Programme for Food Security: Urban and Periurban Agriculture” (Chương trình đặc biệt về an ninh lương thực: nông nghiệp đô thị và ven đô) của FAO (2001)... Các công trình làm rõ vai trò của nông nghiệp ngoại thành đối với các thành phố; tạo thêm việc làm cho lao động gia đình; bảo đảm an ninh sinh kế cũng như an ninh tài sản đất; cải thiện mức sống của người thành thị.

Nghiên cứu vấn đề này có các tác giả: J.H.Von Thunen (1826); các tác giả như Sinclair (1967), Boal (1970), Bryant (1973) trong những nghiên cứu của mình đã cho thấy, một điểm chung của nông nghiệp ngoại thành (hay nông nghiệp đô thị) thường phát triển thành các vành đai xanh bao quanh các thành phố. Tác giả Hồ Cao Việt (2013; tác giả Trần Quốc Việt (2014) trong “Các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh - Phân tích từ góc độ địa lí kinh tế và sinh thái” cũng đã xác định, cơ sở để hình thành vành đai nông nghiệp của các thành phố, trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh.

Luận văn dựa vào những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng. Đồng thời, luận án cũng dựa vào một số lý thuyết của kinh tế học, kinh tế thị trường hiện đại (quan hệ cung - cầu, vai trò của nhà nước; chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế...); lý thuyết của chuyên ngành kinh tế phát triển để nghiên cứu về phát triển nông nghiệp ngoại thành.

Luận văn kế thừa có chọn lọc các công trình nghiên cứu khoa học liên quan, đã được công bố của một số tác giả về phát triển nông nghiệp nói chung, nông nghiệp ngoại thành nói riêng; kinh nghiệm của quốc tế và trong nước; đồng thời trực tiếp điều tra, khảo sát thực tế để thực hiện mục đích, nhiệm vụ đã đề ra.

III. Thiết kế nghiên cứu

1. Phương pháp nghiên cứu:

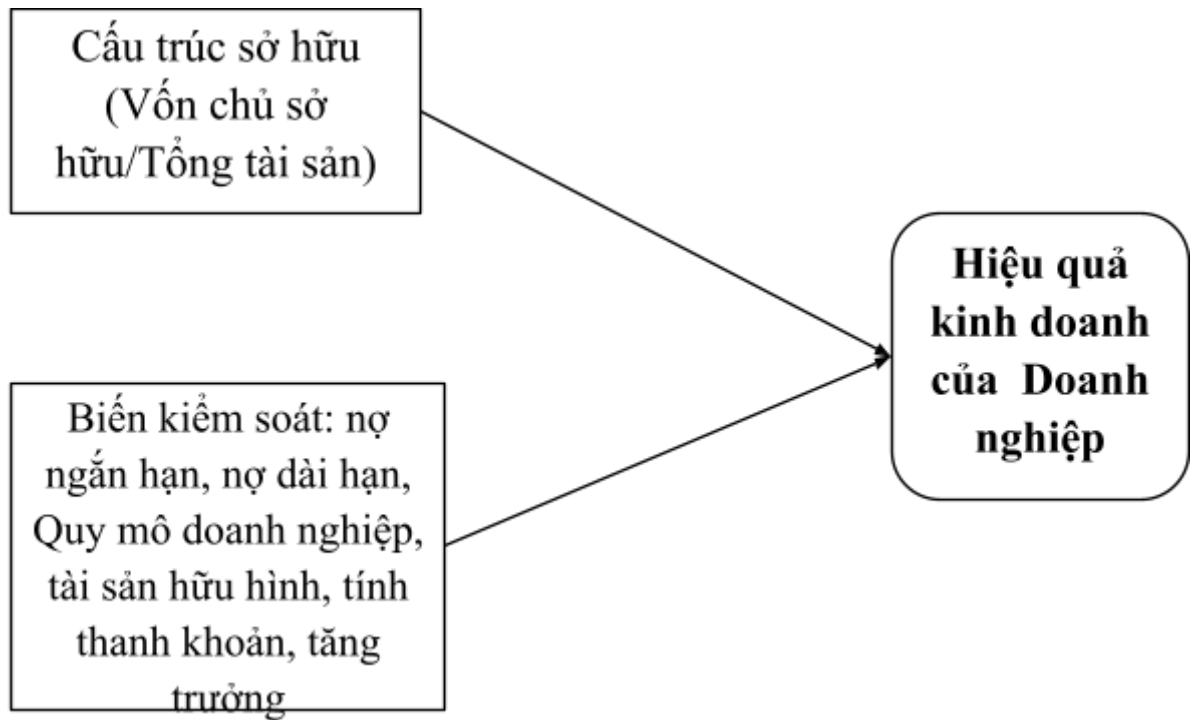
Phương pháp định tính: Qua việc thu thập thông tin, dùng phương pháp thông kê mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp.

Phương pháp định lượng: Sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định với phương pháp bình quân nhỏ nhất (OLS) để kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của công ty, từ đó tiến hành phân tích kết quả.

2. Mô hình nghiên cứu

Sau khi khảo lược các mô hình nghiên cứu thực nghiệm ở các nước đang phát triển và các nước phát triển cùng với các nghiên cứu khác có liên quan, tác giả ứng dụng mô hình và phương pháp nghiên cứu của Abdul Ghafoor Khan (2012) vì sự tương đồng ở việc nghiên cứu một ngành kinh tế trong một đất nước đang phát triển. Do dữ liệu quan sát có tính phân phối theo thời gian (2012 - 2019) và không gian (các doanh nghiệp khác nhau). Vì vậy, phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng (panel data) được sử dụng trong nghiên cứu này. Dữ liệu bảng là dữ liệu kết hợp giữa chuỗi thời gian và các quan sát chéo.

Sau khi khảo lược các mô hình nghiên cứu thực nghiệm trên, tác giả ứng dụng mô hình nghiên cứu của Zeitun Rami, Gary Gang Tin (2014) đồng thời có sự điều chỉnh tương ứng từ các mô hình nghiên cứu của Hà Thị Thanh Nga, Ngô Thùy Dương (2019) do các DN trong lĩnh vực nông nghiệp có sự tương đồng vì hầu hết là các DN nhỏ và vừa. Mô hình nghiên cứu đề xuất cụ thể là:



Nguồn: tác giả đề xuất

Các biến được xây dựng là:

* Cấu trúc sở hữu: là biến giải thích (biến độc lập) được đặc trưng bởi tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản. Do hầu hết các doanh nghiệp nông nghiệp tại Đồng Nai không có vốn nước ngoài đầu tư, nên tác giả không xác định sở hữu nước ngoài, sở hữu nhà nước hay sở hữu trong nước. Hai biến cụ thể là (1) Vốn chủ sở hữu và (2) Tổng tài sản.

Hệ số vốn chủ sở hữu = $(\text{Vốn chủ sở hữu})/(\text{Tổng nguồn vốn})$.

Hệ số vốn chủ sở hữu cho biết vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp.

* Biến kiểm soát là các biến được sử dụng trong nhiều nghiên cứu trước đây, là các biến thể hiện đặc điểm nội bộ của DN bao gồm quy mô DN, tổng khoản nợ (nợ ngắn hạn, nợ dài hạn), tài sản của DN, tính thanh khoản và khả năng tăng trưởng của DN. Các biến này có mối quan hệ chặt chẽ với cấu trúc sở hữu và hoạt động kinh doanh của DN.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu: Cấu trúc vốn còn được phản ánh qua hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu = $(\text{Tổng số nợ})/(\text{Vốn chủ sở hữu})$

Hệ số này lớn hơn 1, cho thấy doanh nghiệp sử dụng nợ nhiều hơn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của mình.

- Hệ số nợ ngắn hạn trên vốn chủ sở hữu = $(\text{Nợ ngắn hạn})/(\text{Vốn chủ sở hữu})$

- Hệ số nợ dài hạn = $(\text{Nợ dài hạn})/(\text{Tổng nguồn vốn})$

Hệ số này lớn hơn 1 cho thấy, doanh nghiệp sử dụng nợ ngắn hạn nhiều hơn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Quản trị được các khoản nợ hiệu quả giúp hiệu quả kinh doanh được kiểm soát tốt và giảm thiểu rủi ro cho DN.

- Tài sản hữu hình của DN: là biến kiểm soát thể hiện số tài sản cố định đang có của DN. Theo nghiên cứu của Abblasali Pouraghajan và Esfandiar Malekian (2014), việc tăng tỷ trọng tài sản cố định có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh. Còn ở nghiên cứu của Zeitun và Tian (2014) cho thấy, tỷ trọng tài sản cố định tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh. Với DN nông nghiệp tài sản cố định là rất quan trọng để DN có thể tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Quy mô DN: Theo nghiên cứu của Zeitun và Tian (2014) cho thấy quy mô DN có tác động tích cực và đáng kể đến hiệu quả kinh doanh của DN. Với các DN nông nghiệp, thời gian hoạt động lâu dài và quy mô lớn thể hiện sự tăng trưởng ổn định và có nhiều cơ hội trên thị trường để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Quy mô DN đo bằng giá trị sổ sách của tổng tài sản DN.

- Tăng trưởng của DN: Để đảm bảo cạnh tranh được trên thị trường thì hoạt động kinh doanh của DN ngày càng phải phát triển, Tăng trưởng là một trong những điều kiện cơ bản giúp DN có thể đạt được mục tiêu của mình, từ đó tích lũy vốn, mở rộng hoạt động kinh doanh, quan hệ hợp tác. Hầu hết nghiên cứu của Zeitun và Tian (2014), Hà Thị Thanh Nga, Ngô Thùy Dương (2019) đều cho thấy tốc độ tăng trưởng tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh. Tăng trưởng của DN đo bằng tốc độ tăng trưởng doanh thu hàng năm.

- Tính thanh khoản: theo Trần Ngọc Huy, Nguyễn Thị Ngọc Ngân (2020), Zeitun và Tian (2014) khả năng thanh toán của DN thể hiện hiệu quả sử dụng

vốn sở hữu cũng như khả năng thanh toán các khoản nợ của DN. Con số này lớn hơn 1 cho thấy DN có khả năng thanh khoản cao, khả năng tài chính cũng như có hướng quản trị để phát triển. Hệ số này được đo bằng tổng nợ chia cho tổng tài sản.

* Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là biến phụ thuộc được đo lường bởi ROA, ROE (chỉ số đo lường lợi nhuận trên tổng tài sản).

Cấu trúc sở hữu doanh nghiệp bao gồm cơ cấu các nguồn tài trợ bên trong và bên ngoài, tài sản cố định của DN được sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn cần phải trả đúng hạn và nếu các nghĩa vụ này để đảm bảo uy tín với ngân hàng và đơn vị cho huy động vốn. Nếu không chủ nợ có quyền yêu cầu doanh nghiệp phá sản. Do đó, khả năng sử dụng đòn bẩy, cũng như cách thức doanh nghiệp có thể lựa chọn cấu trúc nợ hoặc cấu trúc vốn chủ trong cơ cấu vốn kinh doanh cũng vai trò vô cùng quan trọng gây ảnh hưởng đến khả năng phát triển của doanh nghiệp.

Một doanh nghiệp có tỷ lệ nợ quá nhiều hoặc thiếu tiềm năng về tài chính sẽ thiếu sự linh hoạt, chủ động về tài chính. Từ đó không thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh trước mắt. Hoặc ngay khi thị trường kinh tế biến động, đặc biệt trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Doanh nghiệp sẽ không có khả năng trả nợ hoặc rất khó để vay thêm tiền để trang trải các khoản chi phí phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, nếu doanh nghiệp muốn phát triển cần có sự cân bằng giữa nguồn tài trợ nội bộ và nợ bên ngoài với tỷ lệ tài trợ bằng vốn chủ sở hữu cao hơn, nhằm tránh những rủi ro trong kinh doanh bởi các doanh nghiệp. Qua đây có thể thấy được tác động to lớn của cấu trúc vốn chủ sở hữu có mức ảnh hưởng vô cùng lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Bởi vì đây chính là chỉ tiêu có thể cung cấp thông tin về vị thế tài chính nội tại của doanh nghiệp.

Lý thuyết trật tự phân hạng đưa ra mối quan hệ ngược chiều giữa cấu trúc sở hữu nghiêng về nợ với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp với luận giải dựa trên vấn đề bất đối xứng thông tin khi cho rằng, chỉ các doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh kém, lợi nhuận tích lũy không đủ để tài trợ cho các hoạt

động của doanh nghiệp nên mới có số nợ lớn hơn tổng tài sản và vốn chủ sở hữu. Do vậy, **cấu trúc sở hữu** được xem là yếu tố vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Từ đó, tác giả đưa ra mô hình có dạng tổng quát:

$$Y_{i,t} = \alpha_i + \beta_1 X_{i,t} + \gamma_1 X_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Các mô hình cụ thể được triển khai bao gồm:

Mô hình 1: nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hiệu quả hoạt động của DN

$$(1) ROA_{it} = \alpha_0 + \beta_1 (SDR_{it}/LDR_{it}/TDR_{it}) + \gamma_1 SIZE + \gamma_3 TANG_{it} + \gamma_4 LIQ_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2: nghiên cứu mối quan hệ giữa lợi nhuận và hiệu quả hoạt động của DN

$$(2) ROE_{it} = \alpha_0 + \beta_1 (SDR_{it}/LDR_{it}/TDR_{it}) + \gamma_1 SIZE + \gamma_3 TANG_{it} + \gamma_4 LIQ_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- + ROA_{it} là lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản của công ty i trong năm t .
- + ROE_{it} là lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của công ty i trong năm t .
- + SDR_{it} là nợ ngắn hạn trên tổng tài sản của công ty i trong năm t
- + LDR_{it} là nợ dài hạn trên tổng tài sản của công ty i trong năm t
- + TDR_{it} là tổng nợ trên tổng tài sản của công ty i trong năm t .
- + $SIZE$ là quy mô công ty.
- + $TANG_{it}$ là biến tăng trưởng tổng tài sản.
- + LIQ_{it} là tỷ lệ thanh khoản.
- + ε_{it} là sai số.

Mô hình được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Thực hiện thống kê mô tả, phân tích ma trận hệ số tương quan giữa các biến.

Bước 2: Thực hiện hồi quy Pool OLS, FEM, REM, FEM có tùy chọn Robust và các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp.

Bước 3: Kiểm tra đa cộng tuyến, phương sai thay đổi, sự tương quan của mô hình được lựa chọn. Nếu có vấn đề về phương sai thay đổi hay tự tương quan, dùng mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để khắc phục hoặc sử dụng kiểm định Robust.

3. Kế hoạch tiến độ thực hiện

ST T	Nội dung chương/mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kết quả dự kiến đạt được
1	Xây dựng cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu của đề tài			Mô hình nghiên cứu chính thức, cơ sở lý thuyết của đề tài
2	Thu thập số liệu, chạy mô hình			Ma trận tương quan giữa các biến, kết quả nghiên cứu
3	Thu thập tài liệu từ các doanh nghiệp nông nghiệp			Đánh giá hiện trạng và phân tích kết quả nghiên cứu
4	Kiểm tra kết quả, nghiên cứu giải pháp			Giải pháp
5	Hoàn thành luận văn			Luận văn
6	Bảo vệ luận văn			

V. Kết cấu dự kiến của luận văn

Đề tài ngoài phần mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo, kết luận và kiến nghị còn có 5 chương:

Chương I: Giới thiệu nghiên cứu

Chương II: Cơ sở khoa học của đề tài

Chương III: Thiết kế nghiên cứu

Chương IV: Kết quả nghiên cứu

Chương V: kết luận và kiến nghị

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Huy Phong và Phạm Ngọc Thúy (2007), SERVQUAL hay SERVPERF – Một nghiên cứu so sánh trong ngành siêu thị bán lẻ Việt Nam, *Tạp chí Science & Technology Development*, Vol 10, No.08.
2. Chu Nguyễn Mộng Ngọc & Hoàng Trọng (2008), *Phân tích dữ liệu với SPSS*. Nhà xuất bản Thống Kê.
3. Chu Nguyễn Mộng Ngọc & Hoàng Trọng (2008), *Thống Kê Ứng Dụng trong Kinh Tế Xã hội*. Nhà xuất bản Thống Kê
4. Nguyễn Đình Thọ (2013), *Phương pháp nghiên cứu khoa học*. Nhà xuất bản Tài Chính.

5. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2008), *Nghiên cứu khoa học Marketing-Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM Hà Nội: Nhà xuất Đại Học Quốc Gia TP HCM.*
6. Võ Nguyên Khanh (2011), *Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công tại UBND Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.*
7. Nguyễn Văn Công, 2013. *Phân tích kinh doanh.* Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân
8. Công ty cổ phần thủy sản Mekong, 2012-2015. *Báo cáo tài chính năm 2011-2014.* Cần Thơ.
9. Trần Ngọc Hưng, 2011. *Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.* Luận án thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
10. Lưu Thị Hương và Vũ Duy Hào, 2012. *Tài chính doanh nghiệp.* Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân
11. Nguyễn Thị Mai Hương, 2008. *Phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp khai thác khoáng sản Việt Nam.* Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Nguyễn Năng Phúc, 2011. *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính.* Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
13. Đỗ Huyền Trang , 2012. *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu khu vực Nam Trung Bộ.* Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
14. Chính phủ, 2010. *Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/ 2010 về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.* Hà Nội.
15. Chính phủ, 2014. *Nghị định Số: 43/2014/NĐ-CP về việc Hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013.* Hà Nội.
16. Nguyễn Phúc Công, 2008. *Nghiên cứu các chính sách thu hút đầu tư của tỉnh Hải Dương.* Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

17. Nguyễn Tiến Dĩnh, 2003. *Hoàn thiện các chính sách kinh tế phát triển nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà Nội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
18. Nguyễn Văn Đại, 2013. *Đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
19. Đảng bộ Hà Nam, 2010. *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XVIII*. Hà Nam.
20. Ong Xuân Đồng, 2011. *Nghiên cứu chính sách thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
21. Hoàng Sỹ Kim, 2007. *Đổi mới quản lý nhà nước đối với nông nghiệp Việt Nam trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*. Luận án Tiến sĩ. Học viện Chính trị Quốc gia T.p Hồ Chí Minh.
22. Nguyễn Thị Minh Khuê, 2011. *Điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam sau khi gia nhập WTO*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
23. Ngân hàng Nhà nước, 2011. *Thông tư số 03/2011/TT-NHNN hướng dẫn chi tiết thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*. Hà Nội.
24. Nguyễn Thế Nhã và Vũ Đình Thắng, 2012. *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*. Hà Nội: Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
25. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2001), *Một số chủ trương chính sách mới về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
26. Kim Quốc Chính (2001), *Dự báo khả năng xuất khẩu gạo của Việt Nam thời kỳ 2001-2010*, Nghiên cứu kinh tế.
27. Nguyễn Sinh Cúc (2002), *Sản xuất và xuất khẩu cà phê. Thực trạng và giải pháp*, Con số và sự kiện.

28. Trần Thúy Hà (2002), *Năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Những vấn đề kinh tế thế giới.
29. Trần Đức Hạnh (2003), *Phát triển thương mại điện tử để tăng trưởng kinh tế*, Phát triển kinh tế.
30. V.I. Lênin (1974), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*”, *Toàn tập*, tập 3, NXB Tiến bộ, Matxcova.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

1. Gronroos, C. (1984). A Service Quality Model and Its Marketing Implications, *European Journal of Marketing*.
2. Heizer and Render (2006) *.Principles of Operations Management*. Prentice Hall.
3. Philip Kotler (2001), *Những nguyên lý tiếp thị*, NXB Thống kê.
4. Parasuraman, A., Zeithaml, V., Berry, L.1985. A conceptual model of service quality and its implications for future research. *Journal of Marketing*. v.49, 41- 50.
5. Oliver, R.L (1997). *Satisfaction: A Behavioural Perspective on the Consume*. New York: McGraw Hill. \
6. Spreng, R. A. & Mackoy, R. D. (1996). An Empirical Examination of a Model of Perceived Service Quality and Satisfaction. *Journal of Retailing*. 72 (2), 201-214.
7. Yoshiki Matsui² và cộng sự, (2015).Service Quality and Customer Satisfaction: A Case Study of Hotel Industry in Vietnam. *Asian Social Science*. Vol. 11, No. 10.
8. Harris, M. and Raviv, A. (1991), "The theory of capital structure", *Journal of Finance*, Số 1, Tập 46, tr. 297-355;

9. Jensen, M.C. and Meckling, W.H. (1976), "Theory of the firm: managerial behaviour, agency costs, and capital structure", Journal of Financial Economics, Số 3, Tập 4, tr. 305-360;
10. Myers, S.C. (1984), "The capital structure puzzle", Journal of Finance, Số 39, tập 3, tr. 575-592.

VII. Xác nhận của người hướng dẫn khoa học